

## THÔNG TIN - BÌNH LUẬN

### Alfred Nobel và ước mơ cho thế giới phồn thịnh

TS. Đinh Việt Hòa, ThS. Hoàng Thị Thu Hương

*Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế,  
Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

**Tóm tắt.** Giải thưởng Nobel là một giải thưởng quốc tế được tổ chức hằng năm kể từ năm 1901 cho những cá nhân đạt thành tựu trong lĩnh vực vật lý, hoá học, y học, văn học và hoà bình. Vào năm 1968, Ngân hàng Thụy Điển đưa thêm vào một giải về lĩnh vực khoa học kinh tế để tưởng nhớ nhà khoa học Alfred Nobel, người đã sáng lập ra giải Nobel. Năm 2009, giải Nobel về khoa học kinh tế đã được trao cho hai giáo sư Mỹ vì công trình nghiên cứu nhiều mối quan hệ bên trong một công ty hoặc giữa các công ty với cá nhân định hình nên hành vi thị trường. Giải được chia sẻ giữa bà Elinor Ostrom, 76 tuổi, Đại học Indiana và ông Olivier E. Williamson, 77 tuổi, Đại học California ở Berkeley. Bà Ostrom cũng là người phụ nữ đầu tiên nhận giải Nobel Kinh tế trong lịch sử 41 năm của giải này.

Năm 1888 khi Alfred Ludvig - anh trai của Alfred Nobel qua đời, một tờ báo Pháp đã nhầm tưởng ông đã chết, nên đã dành cả trang để đăng một bài cáo phó cho “kẻ làm giàu từ cái chết”. Lời cáo phó đã miêu tả ông như là một người làm giàu từ những phát minh có tính hủy diệt con người với con số không thể tưởng tượng. Bằng hoàng trước nhận định ấy, Nobel đã quyết định sử dụng tài sản của mình để tặng thưởng cho những thành tựu đem lại lợi ích cho nhân loại. Và, từ hành động ấy, những nhà sử học đã khẳng định, “cho dù có rất ít cơ hội để đánh giá lại cuộc đời của mình, nhưng Alfred Nobel đã có đủ thời gian làm thay đổi nhận định của bài báo”.

#### Từ Alfred Nobel - Ông là ai... ?

Alfred Nobel sinh ra trong một gia đình có truyền thống làm khoa học. Ông vốn là hậu duệ của nhà khoa học nổi tiếng thế kỷ 17, Olaus Rudbeck và là con trai thứ ba của Immanuel Nobel và Andriette Ahlsell Nobel tại Stockholm (Thụy Điển). Năm 1842, khi ông Alfred chín tuổi, mẹ và anh em của ông chuyển đến St. Petersburg, Nga để trợ giúp công việc cho cha, mà ông đã đến đó vài năm trước. Cha của ông, ông Immanuel Nobel, là một kiến trúc sư, một nhà xây dựng và nhà phát minh, đã mở một cửa hàng bán máy móc tại St. Petersburg và đã sớm thành công với hợp đồng từ chính phủ Nga về xây dựng vũ khí quốc phòng. Từ sự thành công của cha mình, Alfred đã được rất nhiều gia sư và chính cha ông giảng dạy. Bên cạnh việc là một nhà hóa học được

\* ĐT: 84-4-37547506 (713)  
E-mail: hoadv@vnu.edu.vn



Alfred là một người có năng khiếu về ngôn ngữ và văn học. Ông có thể sử dụng thông thạo các thứ tiếng như Anh, Đức, Pháp, Thụy Điển, và tiếng Nga.

Ông nhận thấy khi nitroglycerin kết hợp với một chất hấp thu trở như kieselguhr (đất có nhiều tảo cát hay còn gọi là đất mùn) nó trở nên an toàn và dễ sử dụng hơn, và ông được trao bằng sáng chế hỗn hợp đó năm 1867 với cái tên dynamite. Nobel đã thử nghiệm chất nổ của mình lần đầu tiên trong năm đó ở một mỏ khai thác đá tại Redhill, Surrey, Anh Quốc. Tiếp theo, ông kết hợp nitroglycerin với một chất nổ mạnh khác, bông thuốc súng, và có được một chất trong như thạch với sức công phá mạnh hơn cả dynamite. Ông đã đặt tên cho hỗn hợp ấy là Gelnite, hay Blasting gelatin như tên nó được gọi và đã được cấp bằng sáng chế năm 1876. Sau đó, hàng loạt các hỗn hợp tương tự khác, thêm kali nitrate, bột gỗ và nhiều chất khác được phát minh.

Trở về Thụy Điển để giúp cha mình, Alfred đã thành lập một nhà máy nhỏ tại Helenborg gần Stockholm để sản xuất nitroglycerine. Thật không may, toan cam là một chất rất khó khăn và nguy hiểm để xử lý. Năm 1864, nhà máy của Alfred đã bị nổ và giết chết nhiều người, trong đó có em trai của ông Alfred, Emil. Tuy nhiên, vụ tai nạn đã không làm Alfred dừng lại, và chỉ sau một tháng, ông đã xây dựng một nhà máy khác để sản xuất nitroglycerine. Năm 1867, Alfred đã có phát minh mới và an toàn hơn để xử lý các chất nổ - dynamite. Mặc dù Alfred đã trở thành nổi tiếng với phát minh của mình - dynamite, nhưng nhiều người không biết sâu sắc về Alfred Nobel. Ông là một người đàn ông trầm lặng và ít xuất hiện. Ông sống độc thân và có rất ít bạn bè. Cho dù ông là người phát minh và chế tạo nên chất nổ dynamite, nhưng ông khẳng định, “Nhà máy của tôi có thể làm cho cuộc chiến tranh kết thúc sớm hơn. Trong một ngày khi hai đội quân tiêu diệt lẫn nhau trong giấy lát, và từ niềm hy vọng ở các quốc gia văn minh, sẽ bật lên từ chiến tranh và giải tán quân đội của họ”.

## Và Giải Nobel Kinh tế năm 2009

Giải Nobel Kinh tế năm nay được trao cho hai người, bà Elinor Ostrom và ông Oliver Williamson, cho những đóng góp to lớn của họ vào phương thức điều hành kinh tế. Hai người đều đang công tác tại những trường đại học hàng đầu của Mỹ. Cụ thể, Elinor Ostrom nhận giải "cho phân tích của bà về quản lý kinh tế, đặc biệt là về những tài nguyên chung (commons)" còn Oliver E. Williamson nhận giải "cho phân tích của ông về quản lý kinh tế, đặc biệt là về những đường biên của hãng (boundaries of the firm)". Đây cũng là lần đầu tiên kể từ khi thành lập vào năm 1969 tới nay, giải Nobel Kinh tế được trao cho một phụ nữ - bà Elinor Ostrom.

Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển nhận xét bà Ostrom đã có nhiều phân tích về phương thức điều hành kinh tế; những công trình của bà giải thích cách thức mà nhóm sở hữu quản lý của công một cách thành công. Về phần Williamson, Viện cho rằng ông đã phát triển lý thuyết về cách thức các doanh nghiệp đóng vai trò như hệ thống giải quyết xung đột. Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng Gia ca ngợi: "Trong suốt 3 thập kỷ qua, đóng góp của các nhà kinh tế chính là những nền tảng cơ bản, góp phần cải tiến phương thức điều hành kinh tế từ những đề tài nhỏ nhất đến cốt lõi nhất trong môn khoa học này".

Sinh năm 1933 tại Los Angeles, Mỹ và lấy bằng tiến sĩ khoa học chính trị năm 1965, bà Ostrom không phải là một kinh tế gia, nhưng là một giáo sư của ĐH Indiana, Mỹ, chuyên về quản lý tài sản công. Năm 1990, ĐH Cambridge xuất bản quyển "Quản lý tài sản công" của bà, trong đó mô tả hàng loạt các cuộc khảo sát thực nghiệm về việc quản lý tài sản công. Bà Ostrom đưa ra được những kết luận vô cùng quan trọng như một số loại tài sản công bao gồm tài nguyên thiên nhiên được bảo vệ không cần sự can thiệp trực tiếp của luật pháp. Bà Ostrom đã thách thức lối suy nghĩ cũ kỹ - tài sản công hay môi trường bị phá hủy



nghĩa cá nhân luôn đề cao chi phí và lợi ích của riêng mình. Theo lập luận cũ, quyền sở hữu phải được làm rõ đối với tài sản công hoặc chính quyền phải áp đặt thuế để cân bằng sự khác nhau giữa chi phí cá nhân và xã hội. Nghiên cứu của bà Ostrom không bác bỏ những nguyên tắc cũ nhưng bà cho thấy, trong một số trường hợp khác, kết quả của phương pháp quản lý tài sản công của bà tốt hơn so với lý thuyết cũ.

Lý thuyết mới cho thấy, nơi mà tài sản công được quản lý dựa trên những nguyên tắc được đề ra bởi chính tổ chức đó sẽ cho kết quả tốt hơn bị những qui định từ phía bên ngoài. Một trong những phát hiện thú vị nhất trong nghiên cứu của bà Ostrom: người ta sẵn sàng trông nom và xử phạt người khác vi phạm những qui định quản lý tài sản công mà không cần nhận bất kỳ xu nào vì hành động đó.

Trong khi đó, ông Oliver Williamson, sinh năm 1932 tại Wisconsin, Mỹ, tập trung nghiên cứu về quản lý kinh tế trong khu vực công ty. Khác với những nghiên cứu thông thường, ông Williamson lại đi tìm câu trả lời cho một câu hỏi, thoạt nghe rất ngây ngô: Tại sao lại tồn tại hình thức công ty? khi mà người bán và người mua có thể dễ dàng gặp nhau. Williamson đã cho thấy giao dịch giữa cá nhân với nhau là cách thức mất nhiều thời gian và không hiệu quả. Ông cũng cho thấy cấu trúc công ty mang lại những sức mạnh gì cho những cuộc giao thương. Lý thuyết của ông đã giải thích được vì sao xu hướng "gia công ngoài" (outsourcing) hiện đang thịnh hành trong các công ty. Những câu hỏi rất "thời thế" cũng được giải đáp bằng lý thuyết của Williamson như: Vì sao các công ty có xu hướng lạm dụng quyền hành? Hay tại sao những công ty lớn thường có xu hướng đầu tư vào một số ngành công nghiệp mạnh và thu hẹp những lãnh vực đầu tư ban đầu?

Chính khoảng thời gian từ 1966 - 1967, làm cố vấn kinh tế cho bộ Tư pháp Mỹ về lãnh vực chống độc quyền, Williamson đã có cơ hội hình thành những lý thuyết của ông về mối quan hệ

giữa các công ty. Đài TH Bloomberg nhận định, những nghiên cứu của Williamson tác động rất nhiều vào các chính sách vĩ mô như chính sách bãi bỏ định mức điện tại California hay nhỏ hơn là những chính sách về quản lý nhân sự trong bình diện công ty. Ông Williamson được coi là một trong những nhà kinh điển của "kinh tế học thể chế" - một lĩnh vực giao thoa giữa kinh tế quốc dân và kinh tế xí nghiệp.

### **Oliver E. Williamson và vai trò của cấu trúc hăng trong giải quyết xung đột**

Kinh tế học tân cổ điển thường giả định rằng các đơn vị ra quyết định kinh tế là có sẵn, đồng dạng và tập trung vào cách thức chúng tương tác với nhau trên thị trường. Trong một mô hình kinh tế học tân cổ điển đơn giản sẽ chỉ có hai đơn vị ra quyết định kinh tế là hộ gia đình và hăng. Tất cả các hộ gia đình đều giống nhau và tất cả các hăng đều giống nhau. Nhưng kinh tế học tân cổ điển không giải thích được tại sao các hăng lại có quy mô khác nhau? Tại sao lại có các công ty đa quốc gia? Làm thế nào mà từ một tiệm tạp hóa nhỏ tại một thị trấn với dân số chưa đến 3000 người ở bang Arkansas, Wal-Mart lại biến mình thành một hăng có doanh số hơn 400 tỷ đô-la và thuê mướn hơn 2 triệu người trên toàn thế giới?

Tại sao trong một số lĩnh vực xảy ra liên kết ngành theo chiều dọc, ví dụ giữa mỏ than và một công ty điện, nhưng liên kết này lại không xảy ra tại một số ngành khác? Muốn trả lời những câu hỏi này, cần đi xa hơn phạm vi của kinh tế học cổ điển để tìm hiểu về lý thuyết hăng. Theo nhà kinh tế Ronan Coase, các hăng hình thành khi xuất hiện chi phí giao dịch, tức là khi chi phí trao đổi hàng hóa, dịch vụ và tiền tệ thấp hơn khi giao dịch trong hăng thay vì ở ngoài thị trường. Tuy Coase là người đầu tiên nêu ra ý tưởng này nhưng ông không giải thích được cụ thể đâu là điểm mấu chốt dẫn tới sự ra đời hăng. Phát triển ý tưởng của Coase, Oliver Williamson cho rằng hăng ra đời vì chúng cho phép giải quyết tốt xung đột. Trên thị trường, nếu xảy ra xung khắc giữa hai đối t:



bên sẽ phải thỏa thuận với nhau cho tới khi cả hai cùng đồng ý. Thế nhưng trong một công ty, nếu có xung khắc giữa hai nhân viên, hay giữa hai bộ phận của công ty thì người giám đốc điều hành sẽ là người quyết định giải quyết xung đột. Do vậy, hăng ra đời vì nó là một hình thức hiệu quả giảm chi phí giao dịch phát sinh từ xung đột giữa các chủ thể. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là hình thức hăng luôn hiệu quả hơn so với các hình thức khác. Lấy ví dụ, tại sao một công ty phần mềm Mỹ lại thuê ngoài (outsourc) với một đối tác ở Bengal, Ấn Độ thay vì sát nhập đối tác này để giảm chi phí giao dịch. Williamson chỉ ra rằng không phải lúc nào hăng cũng hiệu quả.

Một hạn chế của hình thức tổ chức này là việc những người điều hành có thể lợi dụng vị trí của mình để thu vớt lợi nhuận riêng cho mình hay lạm dụng quyền lực, dẫn dắt công ty vào những hoạt động mạo hiểm hay thua lỗ. Những bê bối lãng phí, tham nhũng hay lạm dụng quyền của giới điều hành các đại công ty như Enron hay AIG trong những năm gần đây đã cho thấy những hạn chế này có thể gây những hậu quả tai hại thế nào tới hoạt động của hăng nói riêng và của nền kinh tế nói chung.

Trong những trường hợp nào, hăng sẽ ra đời? Williamson cho rằng có hai trường hợp: đó là khi các giao dịch phức tạp hay khi các đối tác phụ thuộc lẫn nhau. Giao dịch phức tạp xảy ra khi các chi phí giao dịch như chi phí lập và thực hiện hợp đồng quá lớn. Trong khi đó, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các đối tác sẽ cao hơn trong trường hợp các tài sản liên quan giữa chúng có tính đặc thù cao. Lấy ví dụ, một hăng sản xuất điện có thể liên kết với một mỏ khai thác than vì than là sản phẩm có tính đặc thù cao và chỉ có thể bán cho công ty sản xuất điện. Nhưng quy mô sự liên kết này còn phụ thuộc vào khoảng cách từ mỏ than tới người mua than thứ hai. Nếu khoảng cách này càng xa thì sự phụ thuộc giữa mỏ than và công ty điện nói trên càng lớn và khả năng liên kết theo chiều dọc giữa hai hăng này càng cao.

Các nghiên cứu của Williamson được nhiều người đi sau áp dụng rộng rãi và kiểm chứng trên thực tế. Tuy nhiên, một đóng góp quan trọng của ông là góp phần thay đổi tư duy, bớt đi cái nhìn tiêu cực của nhiều nhà kinh tế, người dân và chính quyền đối với sát nhập. Từ chỗ xem hội nhập dọc như hiện tượng "cá lớn nuốt cá bé", tới nay dư luận đã cho rằng hầu hết vụ sát nhập có tác dụng làm tăng hiệu quả kinh doanh.

### **Elinor Ostrom - đi tìm lời giải cho cơ chế quản lý tài nguyên hiệu quả**

Tài nguyên dùng chung (common-pool resources) là những tài nguyên mà nhiều người có thể sử dụng nhưng việc tiêu dùng của người này làm giảm khả năng tiêu dùng của người kia. Các ví dụ quen thuộc về tài nguyên này gồm có bãi cá, đồng cỏ, rừng nước cho thủy lợi. Ở quy mô lớn hơn, không khí và đại dương cũng là các tài nguyên chung. Việc khai thác quá mức tài nguyên chung là hiện tượng thường thấy. Năm 1968, nhà sinh vật học Garrett Hardin nhận xét rằng hiện tượng khai thác quá mức tài nguyên chung đang tăng lên trên toàn cầu. Ông gọi nó bằng một cái tên bắt mắt là "Bi kịch của cái chung" (The Tragedy of the Commons).

Kinh tế học đưa ra hai phương án chủ yếu giải quyết vấn đề "bi kịch của cái chung" này. Phương án thứ nhất là tư nhân hóa. Lập luận đằng sau việc tư nhân hóa cho rằng bằng cách biến "cái chung" thành cái riêng và tăng cường hiệu lực thực thi quyền sở hữu, có thể tạo ra thị trường hiệu quả cho tài nguyên chung với mức giá phản ánh đúng giá trị của chúng với người sử dụng. Phương án thứ hai là đánh thuế trên tài nguyên này, thường được gọi là thuế Pigou do được đề xuất bởi nhà kinh tế Pigou. Tuy nhiên, nhà kinh tế học Coase - người đưa ra lý thuyết về chi phí giao dịch - đã chứng minh rằng thuế Pigou chỉ có hiệu quả trong điều kiện thị trường hoàn hảo khi không có chi phí giao dịch. Trên thực tế, chi phí giao dịch đối với tài nguyên của chung là đáng kể khiến cho việc đánh thuế Pigou trở nên thiếu hiệu lực và có tác



lệch. Điểm chung của cả hai phương án này là áp dụng các quy định từ bên ngoài cộng đồng, thường do chính quyền trung ương tiến hành: hoặc dưới hình thức thuế hay hạn ngạch, hoặc bằng cách tư nhân hóa. Tuy nhiên, thực tế cho thấy trong nhiều trường hợp, cả hai phương án này đều thất bại.

Căn cứ vào rất nhiều nghiên cứu về quản lý tài nguyên, Elinor Ostrom nhận thấy việc quản lý tài nguyên chung của cộng đồng thường được thực hiện rất tốt. Do vậy, bà đề xuất giải pháp thứ ba: đó là giữ nguyên tính chất "của chung" của tài nguyên và để người sử dụng tự tạo ra hình thức quản lý phù hợp cho mình.

Bằng các kết quả nghiên cứu tại hiện trường ở Trung Quốc, Mông Cổ, Nepal và nhiều nước đang phát triển khác, Ostrom khẳng định không phải lúc nào cơ chế quản lý tài nguyên chung cũng là một "bi kịch". Trong nhiều trường hợp, các thể chế quản lý tài nguyên chung của cộng đồng tỏ ra hiệu quả và có tính bền vững. Trái lại, nhiều quy định hạn chế sử dụng tài nguyên của chính phủ với mục đích bảo vệ các tài nguyên này lại trở thành phản tác dụng do chính quyền trung ương thiếu hiểu biết về hoàn cảnh cũng như tập quán của địa phương. Một ví dụ là dân du mục sinh sống ở đồng cỏ ở Mông Cổ thường di chuyển đàn gia súc của mình từ bãi chăn thả này sang bãi chăn thả khác. Truyền thống này được thực hiện hàng ngàn năm cho tới khi chính phủ trung ương xây dựng các hợp tác xã tập thể và buộc người du cư phải sống định cư. Thế nhưng việc định cư này đã gây ra các hậu quả tai hại do những người chăn thả sẽ thả gia súc ở những bãi cố định, và làm cho các đồng cỏ quanh nơi họ sinh sống bị cạn kiệt.

Chính sách tư nhân hóa sau cải cách được áp dụng tại đây cũng mang lại các hậu quả về tài nguyên không kém phần bi kịch do chính sách này khuyến khích định cư và sở hữu tư nhân. Hậu quả là tài nguyên đất xuống cấp hơn nữa. Đọc công trình nghiên cứu của Ostrom, người đọc có thể liên tưởng tới những kinh nghiệm quản lý tài nguyên rừng ở Tây Nguyên

trước đây và hiện trạng đất rừng bị xói mòn ở Tây Nguyên hiện nay.

Tất nhiên, việc tự quản lý của cộng đồng không phải lúc nào cũng thành công. Có nhiều ví dụ cho thấy tư nhân hóa hay quy định của chính phủ mang lại các kết quả tốt hơn. Một trong những phát hiện quan trọng của Ostrom là để cho việc quản lý tài nguyên chung hiệu quả, quá trình ra quyết định phải mang tính chất dân chủ, tức là đa số người sử dụng phải có quyền tác động tới việc điều chỉnh thay đổi quy định. Chính quyền phải tôn trọng quyền của cộng đồng những người sử dụng tài nguyên. Thêm vào đó, việc giám sát và thực thi nên do những người sử dụng tự thực hiện thay vì do người bên ngoài.

Ở một khía cạnh khác liên quan tới phương pháp luận, Ostrom là người tiên phong trong việc sử dụng kết quả nghiên cứu hiện trường để đề ra lý thuyết kinh tế. Mặt khác, bà cũng rất coi trọng việc nghiên cứu hành vi con người trong các điều kiện thí nghiệm. Ở góc độ này, bà đã kết hợp giữa kinh tế học với tâm lý học, và tiếp nối truyền thống của nhà kinh tế được giải thưởng Nobel Vernon Smith.

### **Đến thông điệp của giải thưởng Nobel kinh tế năm 2009**

Điều đáng chú ý ở Giải thưởng Nobel về kinh tế năm nay không đơn thuần ở chỗ lần đầu tiên có người phụ nữ được trao giải mà còn ở ngay trong ý nghĩa chính trị của nó. Giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế năm nay được trao cho bà Elinor Ostrom và ông Oliver Williamson. Cả hai đều là đại diện tiêu biểu cho khoa học nghiên cứu liên ngành và sử dụng kết quả nghiên cứu cũng như ý tưởng từ các ngành khoa học xã hội khác cho công tác nghiên cứu của họ trong khoa học kinh tế.

Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, các kết quả và công trình nghiên cứu của họ vì thế có ý nghĩa đặc biệt và giành được sự quan tâm sâu rộng trên thế giới. Cả hai nghiên cứu và chỉ



khiểm khuyết của thị trường nhưng lại không cổ súy cho quan điểm tăng cường vai trò, tác động và sự can dự trực tiếp của nhà nước để khắc phục những khiếm khuyết đó.

Cũng chính vì thế mà giải thưởng năm nay bao hàm thông điệp chính trị thời sự rất rõ. Việc trao giải thưởng cho bà Ostrom và ông Williamson cho thấy các ngành khoa học xã hội và xã hội học đóng vai trò rất quan trọng không chỉ đối với lý thuyết kinh tế học mà cả đối với quyết định trao giải thưởng. Nó cũng đồng thời là tín hiệu cho thấy các thể chế đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn trong khoa học kinh tế. Và qua đó cũng còn có thể thấy quyết định trao giải năm nay còn được tận dụng để cảnh báo về khủng hoảng tài chính và kinh tế cũng như nguy cơ lạm dụng vai trò điều tiết kinh tế và kiểm soát tài chính của nhà nước.

Các công trình nghiên cứu của Elinor Ostrom và Oliver Williamson đã mở ra những hướng đi mới cho kinh tế học: thay vì chỉ quan tâm tới thị trường, giá cả, mô hình và các công cụ toán học như là chiếc chìa khóa vạn năng, các nhà kinh tế cần quan tâm tới thể chế và

những trường hợp đặc thù tại đó thị trường thiếu hiệu quả.

Họ cũng chỉ ra rằng kinh tế học không tồn tại như một ngành khoa học riêng rẽ mà có sự liên kết chặt chẽ với những ngành khoa học khác. Khi một nhà khoa học chính trị tiến hành những nghiên cứu về quản lý tài nguyên và nhận được giải Nobel Kinh tế học, thì rõ ràng kinh tế học không chỉ đơn giản là câu chuyện về những con số và mô hình, tháp nghiệp và lạm phát, giá vàng và giá đô-la như nhiều người vẫn lầm tưởng.

### Tài liệu tham khảo

- [1] John C. Maxwell (1993), *Developing the Leader within you*, Nelson Business.
- [2] Kenne Fant(2006), *Alfred Nobel - A Biography*, Arcade Publishing., Inc, New York,
- [3] <http://www.tuanvietnam.net/2009-10-14-nobel-kinh-te-2009-va-nhung-huong-di-moi>
- [4] [http://nobelprize.org/nobel\\_prizes/economics/laurates/2009/](http://nobelprize.org/nobel_prizes/economics/laurates/2009/)

## Alfred Nobel and dream for the prosperous world

Dr. Dinh Viet Hoa, MA. Hoang Thi Thu Huong

*Faculty of Business Administration, University of Economics,  
Vietnam National University, Hanoi, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Nobel Prize is an international award that held annually since 1901 to individuals who get achievements in the fields of physics, chemistry, medicine, literature and peace. In 1968, the Bank of Sweden added to a solution to the field of economic sciences in memory of scientist Alfred Nobel, who founded the Nobel Prize. In 2009, Nobel Prize in economic sciences was awarded to two American professors as more research about the relationships inside of a company or between companies and individuals that creat fixing the behavior of market. Her prize was shared between Elinor Ostrom - 76 years old from University of Indiana, and Mr Olivier E. Williamson - 77 years old from University of California in Berkeley. Mrs Ostrom is the first woman to receive the Nobel Prize in Economics in the 41-year history of this award.

